

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 494/2022/DS-PT

Ngày: 21-12-2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Ông Trần Phước Hội

***Các Thẩm phán:*** Ông Nguyễn Tấn Tạng

Ông Sỹ Danh Đạt

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lâm Hồng Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Tuyết Trinh - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 251/2022/TLPT-DS ngày 18 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2022/DS-ST ngày 20/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 358/2022/QĐPT-DS ngày 16 tháng 11 năm 2022 giữa:

***1. Nguyên đơn:***

1.1. Nguyễn Văn T, sinh năm 1959;

1.2. Lê Thị L, sinh năm 1961;

Cùng địa chỉ: ấp Tân L, xã Tân L, huyện B, tỉnh V.

- Người đại diện theo ủy quyền cho ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị L là ông Nguyễn Hải C, sinh năm 1992; Địa chỉ: ấp Tân L, xã Tân L, huyện B, tỉnh V (theo văn bản ủy quyền ngày 15/12/2021). (Có mặt)

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là Luật sư Đoàn Văn Đ – Công ty Luật TNHH MTV T, thuộc đoàn Luật sư Thành phố C. Địa chỉ: Phường Bùi H, quận B, Thành phố C; (Có mặt)

## 2. Bị đơn:

2.1. Lê Thị T, sinh năm 1970; (Có đơn xin vắng mặt)

2.2. Lê Thị Hạnh D, sinh năm 1996;

Cùng địa chỉ: ấp Tân Q, xã Phong H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- Người đại diện theo ủy quyền cho chị Lê Thị Hạnh D là anh Nguyễn Xuân H, sinh năm: 1996; Địa chỉ: Phường 7, Quận G, Thành phố H (Có mặt) và anh Hồ Đăng L, sinh năm: 1992; Địa chỉ: Phường 7, Quận G, Thành phố H (Vắng mặt) (theo giấy ủy quyền ngày 18/5/2022).

3. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị L là nguyên đơn.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

**- Người đại diện cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị L trình bày:**

Từ tháng 11/2014 đến tháng 4/2017 bà Lê Thị T, chị Lê Thị Hạnh D có hỏi vay của vợ chồng ông nhiều lần tổng cộng 9.700.000.000đ, thỏa thuận bằng lời nói lãi suất 3%/01 tháng, mục đích vay để bà T kinh doanh vải và chị D mở spa, mua bán mỹ phẩm, số nợ này trừ vào giá trị căn nhà tại huyện B, tỉnh V là 1.200.000.000đ, căn nhà ở xã Phong H là 729.200.000đ, còn nợ lại 7.770.800.000đ. Khi vay không có làm biên nhận đến ngày 15/9/2017 mới ghi “Tờ xác nhận nợ” số tiền còn nợ là 7.770.800.000đ, bà T có ký tên, ghi họ tên người nhận nợ. Từ năm 2017 đến nay không có trả vốn và tiền lãi vay, vợ chồng ông đã yêu cầu trả nợ nhiều lần nhưng đến nay bà T và chị D chưa trả. Ngoài số nợ trên, bà T không còn nợ khoản tiền nào khác.

Trong biên nhận nợ chị Lê Thị Hạnh D không có ký tên vào Tờ xác nhận nợ ngày 15/9/2017 nhưng chị D cùng ở chung nhà với bà T và cùng mua bán kinh doanh mỹ phẩm, Spa chung nhà với mẹ là bà T nên chị D biết việc vay mượn tiền của bà T đồng thời chị D cũng có ký tên vào Đơn cam kết ngày 14/9/2017 sẽ cùng mẹ có mặt tại Ủy ban nhân dân xã Tân L để giải quyết vấn đề tài chính giữa bà T với vợ chồng ông T.

Trong khoảng hơn 20 lần cho vay, vợ ông T, bà L cho bà T vay tiền thì không nhớ là lần vay thứ mấy, ngày tháng năm nào có trực tiếp giao tiền cho chị D, ngoài ra không có bất cứ tài liệu nào chứng minh chị D có vay tiền của vợ chồng ông T. Nay vợ chồng ông T, bà L yêu cầu buộc bà T, chị D phải trả cho ông, bà số tiền vốn vay là 7.770.800.000đ, lãi suất không yêu cầu. So với đơn khởi kiện có thay đổi yêu cầu là không yêu cầu Tòa án giải quyết tiền lãi là 5.944.662.000đ.

**- Bị đơn bà Lê Thị T trình bày:** Bà thừa nhận từ năm 2012 đến năm 2017 có vay tiền của bà Lê Thị L nhiều lần, lãi suất 3%/01 tháng, đóng tiền lãi đầy đủ đến cuối năm 2017 do làm ăn thất bại nên không có khả năng chi trả, nên bà L trừ tiền giá trị căn nhà tại huyện B, tỉnh V và căn nhà ở xã Phong H, còn nợ lại tổng

cộng là 7.770.800.000đ. Bà đồng ý trả số tiền này nhưng hiện tại kinh tế khó khăn nên chưa có khả năng trả, đồng thời bà cho rằng chỉ một mình bà vay mượn nợ số tiền này, còn chị D con của bà không có vay mượn nợ số tiền này nên không phải liên đới trả nợ.

**- Người đại diện theo ủy quyền cho chị Lê Thị Hạnh D là anh Nguyễn Xuân H và Hồ Đăng L cùng trình bày:**

Chị D không có vay mượn tiền của vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị L, chị D kinh doanh mỹ phẩm, mở Spa riêng cá nhân của chị không liên quan đến tiền mà bà T vay của bà L.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng, nguyên đơn có cho bà Lê Thị T, chị Lê Thị Hạnh D vay tiền nhưng không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh là chị D có vay tiền của vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị L, nên chị D không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2022/DSST ngày 20/5/2022 của Tòa án huyện L tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị L về việc yêu cầu Lê Thị T trả tiền vốn vay còn nợ. Không chấp yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc Lê Thị Hạnh D liên đới trả nợ.

2. Buộc Lê Thị T trả cho ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị L tiền vốn vay còn nợ là 7.770.800.000 đồng (bảy tỷ, bảy trăm bảy mươi triệu, tám trăm nghìn đồng).

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đổi với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) mà người phải thi hành án chưa thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Án phí, tạm ứng án phí:

4.1. Lê Thị T phải nộp 115.770.800đ.

4.2. Ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị L không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02/6/2022 ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị L có đơn kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông, bà, sửa bản án sơ thẩm, buộc chị D có nghĩa vụ trả nợ cùng với bà T.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông T, bà L vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

- Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, bà L, sửa bản án sơ thẩm, buộc chị D có nghĩa vụ trả nợ cùng với bà T.

- Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của ông T, bà L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của ông T, bà L, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo tờ xác nhận nợ ngày 15/9/2017 mà ông T, bà L cung cấp thì bà T có nợ của ông, bà số tiền 7.770.800.000đ. Trong nội dung biên nhận không có thỏa thuận lãi suất và thời gian trả nợ, nhưng tại phiên tòa ông T, bà L chỉ yêu cầu trả tiền nợ vay vốn còn lại sau khi cấn trừ, không yêu cầu trả lãi và theo tờ xác nhận nợ có chữ ký tên của bà T và bà T cũng đã thừa nhận có vay số tiền trên của ông T, bà L và bà đã giao nhà để cấn trừ nợ, hiện nay số tiền còn nợ là 7.770.800.000đ và tại phiên tòa sơ thẩm bà cũng đồng ý trả số tiền nợ vay trên, nên án sơ thẩm xử buộc bà T có nghĩa vụ trả số nợ còn lại cho vợ chồng ông T, bà L là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp với Điều 463; Điều 466 Bộ luật dân sự 2015.

[2] Đối với yêu cầu của ông T, bà L yêu cầu chị Lê Thị Hạnh D cùng có nghĩa vụ liên đới trả nợ vốn vay cùng với bà T là mẹ của chị D và theo ông T, bà L trình bày thì chị D ở chung nhà với bà T từ nhỏ, thời điểm bà T mua bán vải, mỹ phẩm chung thì chị D vẫn ở chung với bà T nên chị biết việc vay tiền của bà T. Nhiều lần chị D có đem tiền lại nhà của bà L để trả tiền lãi dùm bà T. Việc bà T vay tiền đôi lúc có mặt chị D chứng kiến ông T, bà L có đưa tiền cho bà T tại tiệm mua bán vải. Mục đích của bà T vay tiền để mở tiệm mua bán vải, shop mỹ phẩm và mở tiệm Spa, thời gian này chị D sống chung với bà T và cùng mua bán để phục vụ kinh tế chung trong gia đình. Hội đồng xét xử xét thấy: Trong biên nhận nợ ngày 15/9/2017 không thể hiện nội dung hay chữ ký nhận nợ của chị D và tại phiên tòa chị D cũng không thừa nhận chị có vay tiền cùng với bà T, nên không đồng ý cùng bà T liên đới trả nợ cho ông T, bà L. Đồng thời, bà T cũng xác nhận việc vay tiền của ông T, bà L là do một mình bà vay để mua bán, nhưng do làm ăn bị người khác giựt nợ và làm ăn bị thất bại, nay bà cũng đồng ý trả số tiền vay còn nợ 7.770.800.000đ lại cho vợ chồng ông T, không yêu cầu chị D liên đới trả nợ với bà T.

Tại phiên tòa, ông T, bà L cũng không có chứng cứ gì để chứng minh được số tiền cho vay và lần giao tiền vào ngày tháng năm, bao nhiêu lần cho chị D là người vay nhận tiền do bà Lê Thị L giao hay việc chị D đã đưa tiền đóng tiền lãi vào ngày tháng năm nào, đóng tiền lãi bao nhiêu có biên nhận hay không

cho khoản tiền vay để chứng minh chị D là người có tham gia vay tiền cùng với bà T. Vì vậy, án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu chị D có nghĩa vụ liên đới trả nợ vay cùng với bà T là hoàn toàn có căn cứ, nên xét yêu cầu kháng cáo của ông T, bà L là không có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích trên, xét án sơ thẩm xử là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, bà L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên ông T, bà L phải chịu án phí phúc thẩm, nhưng do ông, bà là người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí, nên căn cứ điểm đ, khoản 1, Điều 12, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, miễn tiền án phí phúc thẩm cho ông T, bà L theo quy định của pháp luật.

[3] Tại phiên tòa Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, bà L, sửa bản án sơ thẩm, buộc chị D có nghĩa vụ trả nợ cùng với bà T. Xét đề nghị của Luật sư là chưa phù hợp, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[4] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của ông T, bà L, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1; Điều 308; khoản 1, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 463; Điều 466; Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ, khoản 1; Điều 12; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị L.
2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 24/2022/DSST, ngày 20/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện L.
3. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị L về việc yêu cầu bà Lê Thị T trả tiền vốn vay còn nợ.
4. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc chị Lê Thị Hạnh D liên đới trả nợ cùng với bà Lê Thị T.

5. Buộc bà Lê Thị T trả cho ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị L tiền vốn vay còn nợ là 7.770.800.000 đồng (Bảy tỷ, bảy trăm bảy mươi triệu, tám trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) mà người phải thi hành án chưa thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Án phí sơ thẩm:

Bà Lê Thị T phải nộp 115.770.800đ án phí dân sự sơ thẩm.

Do ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị L là người cao tuổi nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

7. Án phí phúc thẩm: Miễn tiền án phí phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị L.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện L;
- TAND huyện L;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đã ký**

**Trần Phước Hội**